

Số: **832** /QĐ-UBND

Hải Phòng, ngày **25** tháng **3** năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt và công bố Chỉ số cải cách hành chính và Chỉ số hài lòng đối với sự phục vụ hành chính năm 2020 của các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân quận, huyện; kết quả đánh giá phân loại mức độ thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính của người đứng đầu các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân quận, huyện năm 2020

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Nghị quyết số 30c/NQ-CP ngày 08/11/2011 của Chính phủ ban hành Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2011-2020; Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 13/6/2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 30c/NQ-CP ngày 08/11/2011 của Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 1126/QĐ-UBND ngày 04/5/2020 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc ban hành Kế hoạch triển khai đánh giá xác định Chỉ số Cải cách hành chính năm 2020 của các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân quận, huyện;

Căn cứ Quyết định số 2522/QĐ-UBND ngày 05/8/2020 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc điều chỉnh Bộ chỉ số cải cách hành chính của các sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân các quận, huyện;

Căn cứ Quyết định số 30/2018/QĐ-UBND ngày 09/10/2018 của Ủy ban nhân dân thành phố ban hành Quy định về trách nhiệm và đánh giá trách nhiệm của người đứng đầu các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân quận, huyện trong thực hiện cải cách hành chính nhà nước;

Xét đề nghị của Sở Nội vụ tại Báo cáo số 59/BC-SNV ngày 22/3/2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt và công bố Chỉ số cải cách hành chính và Chỉ số hài lòng đối với sự phục vụ hành chính năm 2020 của các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các quận, huyện; kết quả đánh giá phân loại mức độ thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính của người đứng đầu các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các quận, huyện năm 2020 (có các Phụ lục kèm theo).

Điều 2. Căn cứ Chỉ số cải cách hành chính và Chỉ số hài lòng đối với sự phục vụ hành chính năm 2020, các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân quận, huyện khẩn trương rà soát, phân tích, đánh giá từng tiêu chí thành phần trong Chỉ số cải cách hành chính, Chỉ số hài lòng đối với sự phục vụ hành chính năm 2020 của đơn vị và đề xuất, thực hiện các biện pháp, giải pháp để khắc phục những tồn tại, hạn chế, nâng cao hơn nữa hiệu quả công tác cải cách hành chính cũng như chất lượng phục vụ người dân, tổ chức của đơn vị và của các cơ quan, tổ chức thuộc, trực thuộc trong năm 2021 và các năm tiếp theo.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Nội vụ, Giám đốc các sở, ban, ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận, huyện và Thủ trưởng cơ quan, đơn vị liên quan căn cứ Quyết định thi hành.

Quyết định có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./*n*

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Nội vụ;
- TTTU, TT HĐND TP;
- CT, các PCT UBND TP;
- Bí thư các Quận ủy, Huyện ủy;
- Đài PT-TH HP, Báo HP, Công TTĐT TP;
- Phòng KSTTHC;
- CV: NV1;
- Lưu: VT. *B*

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Văn Tùng

PHỤ LỤC I**Chỉ số cải cách hành chính năm 2020 của các sở, ban, ngành**

(kèm theo Quyết định số **832** /QĐ-UBND ngày **25/3/2021**
của Ủy ban nhân dân thành phố)

TT	Đơn vị	Điểm thẩm định (Tối đa 60 điểm)	Điểm đo lường sự hài lòng (Tối đa 30 điểm)	Điểm điều tra xã hội học (Tối đa 10 điểm)	Chỉ số CCHC (Tối đa 100 điểm)
1	Thanh tra thành phố	58,19	27,31	7,50	93,00
2	Sở Thông tin và Truyền thông	55,77	27,64	8,27	91,68
3	Sở Giao thông vận tải	55,78	28,76	7,00	91,54
4	Sở Tư pháp	56,16	27,02	8,02	91,20
5	Văn phòng UBND thành phố	52,54	28,40	8,49	89,43
6	Sở Nội vụ	53,97	27,89	7,50	89,36
7	Sở Y tế	51,15	28,83	9,00	88,98
8	Sở Ngoại vụ	54,81	25,99	7,90	88,70
9	Sở Tài chính	51,62	28,58	8,45	88,65
10	Sở Khoa học và Công nghệ	54,21	27,93	6,46	88,60
11	Sở Văn hóa và Thể thao	55,79	-	6,07	88,36
12	Sở Du lịch	50,38	27,76	8,52	86,66
13	Sở Kế hoạch và Đầu tư	51,60	28,69	6,28	86,57
14	Sở Xây dựng	51,60	27,94	6,15	85,69
15	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	53,76	24,70	6,06	84,52
16	Sở Tài nguyên và Môi trường	53,35	24,23	6,85	84,43
17	Sở Công Thương	47,93	27,10	7,96	82,99
18	Sở Giáo dục và Đào tạo	43,95	27,49	7,96	79,40
19	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	44,21	27,47	7,37	79,05
20	Ban Quản lý Khu kinh tế	42,00	25,70	6,05	73,75

PHỤ LỤC II

Chỉ số cải cách hành chính năm 2020 của Ủy ban nhân dân các quận, huyện
(kèm theo Quyết định số **832** /QĐ-UBND ngày **25** /3/2021
của Ủy ban nhân dân thành phố)

TT	Đơn vị	Điểm thăm định (Tối đa 60 điểm)	Điểm đo lường sự hài lòng (Tối đa 30 điểm)	Điểm điều tra xã hội học (Tối đa 10 điểm)	Chỉ số CCHC (Tối đa 100 điểm)
1	UBND quận Lê Chân	55,07	27,77	7,70	90,54
2	UBND quận Hồng Bàng	54,87	27,33	7,83	90,03
	UBND quận Ngô Quyền	53,34	28,56	8,13	90,03
4	UBND huyện Kiến Thụy	55,07	27,56	6,70	89,33
5	UBND huyện Tiên Lãng	56,02	26,69	6,60	89,31
6	UBND huyện An Dương	54,06	25,46	8,68	88,20
7	UBND huyện Thủy Nguyên	51,52	27,86	8,25	87,63
8	UBND quận Hải An	51,36	27,76	8,45	87,57
9	UBND huyện Vĩnh Bảo	54,14	26,29	7,00	87,43
10	UBND huyện An Lão	52,27	26,46	7,67	86,40
11	UBND quận Kiến An	51,62	26,77	7,68	86,07
12	UBND quận Đồ Sơn	51,64	26,75	7,02	85,41
13	UBND huyện Cát Hải	50,65	24,65	7,61	82,91
14	UBND quận Dương Kinh	45,26	24,55	7,58	77,39
15	UBND huyện Bạch Long Vĩ	21,38	24,60	6,28	52,26

Phụ lục III

Kết quả điều tra xã hội học lấy ý kiến đại biểu HĐND thành phố, lãnh đạo Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội thành phố, lãnh đạo các sở, ban, ngành, quận, huyện và các cơ quan báo chí

*(kèm theo Quyết định số **832** /QĐ-UBND ngày **25**/3/2021 của Ủy ban nhân dân thành phố)*

I. Các sở, ban, ngành:

STT	Tên đơn vị	Kết quả
1	Sở Y tế	9,00
2	Sở Du lịch	8,52
3	Văn phòng UBND thành phố	8,49
4	Sở Tài chính	8,45
5	Sở Thông tin và Truyền thông	8,27
6	Sở Tư pháp	8,02
7	Sở Công thương	7,96
8	Sở Giáo dục và Đào tạo	7,96
9	Sở Ngoại vụ	7,90
10	Thanh tra thành phố	7,50
11	Sở Nội vụ	7,50
12	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	7,37
13	Sở Giao thông vận tải	7,00
14	Sở Tài nguyên và Môi trường	6,85
15	Sở Khoa học và Công nghệ	6,46
16	Sở Kế hoạch và Đầu tư	6,28
17	Sở Xây dựng	6,15
18	Sở Văn hóa và Thể thao	6,07
19	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	6,06
20	Ban Quản lý khu kinh tế	6,05
	Trung bình	7,41

II. Ủy ban nhân dân các quận, huyện

STT	Tên đơn vị	Điểm
1	UBND huyện An Dương	8,68
2	UBND quận Hải An	8,45
3	UBND huyện Thủy Nguyên	8,25
4	UBND quận Ngô Quyền	8,13
5	UBND quận Hồng Bàng	7,83
6	UBND quận Lê Chân	7,70
7	UBND quận Kiến An	7,68
8	UBND huyện An Lão	7,67
9	UBND huyện Cát Hải	7,61
10	UBND quận Dương Kinh	7,58
11	UBND quận Đồ Sơn	7,02
12	UBND huyện Vĩnh Bảo	7,00
13	UBND huyện Kiến Thụy	6,70
14	UBND huyện Tiên Lãng	6,60
15	UBND huyện Bạch Long Vĩ	6,28
	Trung bình	7,65

PHỤ LỤC IV

**Kết quả đo lường sự hài lòng đối với sự phục vụ hành chính
của các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các quận, huyện năm 2020**
(kèm theo Quyết định số **832** /QĐ-UBND ngày **25**/3/2021
của Ủy ban nhân dân thành phố)

I. Các sở, ban, ngành:

STT	Tên đơn vị	Mức độ hài lòng (%)
1	Sở Y tế	96,10
2	Sở Giao thông vận tải	95,87
3	Sở Kế hoạch và Đầu tư	95,63
4	Sở Tài chính	95,28
5	Văn phòng UBND thành phố	94,68
6	Sở Xây dựng	93,12
7	Sở Khoa học và Công nghệ	93,10
8	Sở Nội vụ	92,95
9	Sở Du lịch	92,54
10	Sở Thông tin và Truyền thông	92,13
11	Sở Giáo dục và Đào tạo	91,62
12	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	91,56
13	Thanh tra thành phố	91,03
14	Sở Công thương	90,34
15	Sở Tư pháp	90,05
16	Sở Ngoại vụ	86,65
17	Ban quản lý Khu kinh tế	85,66
18	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	82,33
19	Sở Tài nguyên và Môi trường	80,77
20	Sở Văn hóa và Thể thao	-
	Trung bình	91,32%

II. Ủy ban nhân dân các quận, huyện

STT	Tên đơn vị	Mức độ hài lòng (%)
1	UBND quận Ngô Quyền	95,2
2	UBND huyện Thủy Nguyên	92,87
3	UBND quận Hải An	92,54
4	UBND quận Lê Chân	92,57
5	UBND huyện Kiến Thụy	91,87
6	UBND quận Hồng Bàng	91,09
7	UBND quận Kiến An	89,23
8	UBND quận Đồ Sơn	89,15
9	UBND huyện Tiên Lãng	88,96
10	UBND huyện An Lão	88,2
11	UBND huyện Vĩnh Bảo	87,65
12	UBND huyện An Dương	84,86
13	UBND huyện Cát Hải	82,16
14	UBND huyện Bạch Long Vĩ	82,08
15	UBND quận Dương Kinh	81,83
	Trung bình	89,85%

PHỤ LỤC V

**Đánh giá, phân loại người đứng đầu các sở, ban, ngành
trong công tác cải cách hành chính năm 2020**

*(kèm theo Quyết định số **832** /QĐ-UBND ngày **25**/3/2021
của Ủy ban nhân dân thành phố)*

TT	Người đứng đầu	Kết quả phân loại mức độ thực hiện nhiệm vụ công tác CCHC năm 2020
1	Chánh Thanh tra thành phố	Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ
2	Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông	Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ
3	Giám đốc Sở Giao thông vận tải	Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ
4	Giám đốc Sở Tư pháp	Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ
5	Chánh Văn phòng UBND thành phố	Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ
6	Giám đốc Sở Nội vụ	Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ
7	Giám đốc Sở Y tế	Hoàn thành tốt nhiệm vụ
8	Giám đốc Sở Ngoại vụ	Hoàn thành tốt nhiệm vụ
9	Giám đốc Sở Tài chính	Hoàn thành tốt nhiệm vụ
10	Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ	Hoàn thành tốt nhiệm vụ
11	Giám đốc Sở Văn hóa và Thể thao	Hoàn thành tốt nhiệm vụ
12	Giám đốc Sở Du lịch	Hoàn thành tốt nhiệm vụ
13	Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Hoàn thành tốt nhiệm vụ
14	Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường	Hoàn thành tốt nhiệm vụ
15	Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư	Hoàn thành tốt nhiệm vụ
16	Giám đốc Sở Xây dựng	Hoàn thành tốt nhiệm vụ
17	Giám đốc Sở Công Thương	Hoàn thành nhiệm vụ
18	Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo	Hoàn thành nhiệm vụ
19	Giám đốc Sở LĐ, TB & XH	Hoàn thành nhiệm vụ
20	Trưởng ban BQL khu kinh tế Hải Phòng	Hoàn thành nhiệm vụ

PHỤ LỤC VI

**Đánh giá, phân loại người đứng đầu Ủy ban nhân dân các quận, huyện
trong công tác cải cách hành chính năm 2020**

*(kèm theo Quyết định số **832** /QĐ-UBND ngày **25** /3/2021
của Ủy ban nhân dân thành phố)*

TT	Người đứng đầu	Kết quả phân loại mức độ thực hiện nhiệm vụ công tác CCHC năm 2020
1	Chủ tịch UBND quận Lê Chân	Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ
2	Chủ tịch UBND quận Hồng Bàng	Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ
3	Chủ tịch UBND quận Ngô Quyền	Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ
4	Chủ tịch UBND huyện Kiến Thụy	Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ
5	Chủ tịch UBND huyện Tiên Lãng	Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ
6	Chủ tịch UBND huyện An Dương	Hoàn thành tốt nhiệm vụ
7	Chủ tịch UBND huyện Thủy Nguyên	Hoàn thành tốt nhiệm vụ
8	Chủ tịch UBND quận Hải An	Hoàn thành tốt nhiệm vụ
9	Chủ tịch UBND huyện Vĩnh Bảo	Hoàn thành tốt nhiệm vụ
10	Chủ tịch UBND huyện An Lão	Hoàn thành tốt nhiệm vụ
11	Chủ tịch UBND quận Kiến An	Hoàn thành tốt nhiệm vụ
12	Chủ tịch UBND quận Đồ Sơn	Hoàn thành tốt nhiệm vụ
13	Chủ tịch UBND huyện Cát Hải	Hoàn thành nhiệm vụ
14	Chủ tịch UBND quận Dương Kinh	Hoàn thành nhiệm vụ
15	Chủ tịch UBND huyện Bạch Long Vĩ	Không đánh giá phân loại (*)

() Do đặc thù huyện đảo nên không thực hiện việc đánh giá*